

20. I want you to come with me.

.....

Bài 7: Trả lời các câu hỏi dưới đây dựa vào gợi ý trong ngoặc:

1. What did he win? (the race)

.....

2. What did he eat? (spaghetti)

.....

3. What time did the film finish? (at ten o'clock)

.....

4. How did he feel? (happy)

.....

5. What did he look at? (the stars)

.....

6. Where did they go? (to the cinema)

.....

7. What did he watch on TV? (cartoons)

.....

8. What time did he get up? (at seven)

.....

9. What did she play? (basketball)

.....

10. Where did she walk? (to school)

.....

11. Who did he see? (Maria)

.....

12. Where did he have breakfast? (in the garden)

.....

13. What did they want? (some chicken)

.....

14. When did they arrive? (in the morning)

.....

Bài 8: Cho dạng đúng của từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn:

1. Yesterday, I (go) to the restaurant with a client.
2. We (drive)around the parking lot for 20 minutes to find a parking space.
3. When he (arrive)at the restaurant, the place (be)full.
4. The waitress (ask)us if we (have)reservations.
5. I (say)that he would come.
6. The waiter (tell)us to come back in to hours.
7. My client and I slowly (walk)back to the car.
8. We (stop) at the grocery store and (buy)some cakes.
9. My sister (get)married last month.
10. Daisy (come)to her grandparents' house 3 days ago.
11. My computer (be)broken yesterday.
12. He (buy)me a big teddy bear on my birthday last week.
13. My friend (give)me a bar of chocolate when I (be)at school yesterday.
14. My children (not do)their homework last night.
15. You (live)here five years ago?
16. They (watch)TV late at night yesterday.
17. (Be)your friend at your house last weekend?
18. They (not be)excited about the film last night.
19. Where (spend/you)your last holiday?
20. I (visit)lots of interesting places. I (be)with two friends of mine.

II. Câu mệnh lệnh (Imperatives)

1. Định nghĩa

- Câu mệnh lệnh là câu dùng để sai khiến, ra lệnh hoặc đề nghị một người khác làm một việc gì đó. Chủ ngữ của câu mệnh lệnh được ngầm hiểu là "you".

- Câu mệnh lệnh luôn được dùng ở thì hiện tại đơn và dạng thức nguyên thể (không có "to") của động từ.

2. Cấu trúc

Dạng	Khẳng định	Phủ định
Cấu trúc	Verb (động từ) + object (tân ngữ)	Don't verb + object/preposition

	Verb + prepositional (giới từ)	
Ví dụ	<ul style="list-style-type: none"> - Open the door (Hãy mở cửa ra) - Close the door (Hãy đóng cửa lại) - Come in. (Mời vào) - Sit down (Mời ngồi xuống). 	<ul style="list-style-type: none"> - Don't open the window. (Đừng mở cửa sổ.) - Don't cry (Đừng khóc.) - Don't stand up. (Đừng đứng dậy.)
Lưu ý	<p>Có thể dùng "please" (làm ơn, xin mời) trong câu mệnh lệnh làm cho câu nhẹ nhàng hơn và lịch sự hơn, có thể đặt ở đầu hoặc ở cuối câu.</p> <p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sit down, please. (Xin mời ngồi xuống.) - Please stand up. (Xin mời đứng dậy) - Don't make noise, please. (Làm ơn đừng làm ồn.) 	

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 9: Chuyển các câu mệnh lệnh sau đây từ dạng câu khẳng định sang phủ định:

1. Go straight.

.....

2. Pass the bank.

.....

3. Cross the road.

.....

4. Turn left.

.....

5. Walk to the corner.

.....

6. Look at the map.

.....

7. Don't let them stop.

.....

8. Don't go tomorrow.

.....

9. Don't have a shower.

.....

10. Don't jump up now.

.....

11. Don't play the piano.

.....

12. Don't be careful.

.....

Bài 10: Hoàn thành các câu sau bằng cách điền cụm từ thích hợp dưới đây vào chỗ trống:

Turn left	Stop the car	Help me!	Have	Don't listen
Pass	Don't be late	Open	Come	Catch
Take	Come in	Don't wait	Don't forget	

1. for me. I'm not coming tonight.

2.with you. It's raining.

3.a rest. You look tired.

4.at the end of the street.

5. I can't swim.

6.to take your passport.

7. There is a mouse in the road.

8. to my cocktail party, please.

9. your book at page 15.

10. the salt, please.

11. to that record. It's terrible.

12. The train leaves at 8 o'clock.

13. and have a glass of lemonade.

14. the first train in the morning.

Bài 11: Viết câu mệnh lệnh dựa vào động từ cho sẵn:

1.upstairs. (to go)

2.in this lake. (not/to swim)
3.your homework. (to do)
4.football in the yard. (not/to play)
5.your teeth. (to brush)
6.during the lesson. (not/to talk)
7.the animals in the zoo. (not/to feed)
8.the instructions. (to read)
9.late for school. (not/to be)
10.your mobiles. (to switch off)
11.our brother. (to ask)
12.a pencil. (not/to use)
13.up. (to hurry)
14.quiet. (to be)
15.the police. (not/to call)
16.your beds. (to make)
17. Please (to mind)
18.dad about my accident. (not/to tell)
19. Pleasein this room. (not/ to smoke)
20. Let's.....her mother in the kitchen. (to help)

Bài 12: Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu mệnh lệnh hoàn chỉnh:

1. use/umbrella/do not/my/him/let.
.....
2. first/the/take/on/right/the/tunning!
.....
3. tell/things/me/such/don't!
.....
4. that/. /Don't/like/speak
.....
5. attention/pay/to/Don't/her.
.....
6. too/fast./Don't/drive
.....

7. doors/.Close/the

8. Open/book/26/.down/Sit/and/page/your

Bài 13: Chọn và ghép cụm từ ở cột A với cột B sao cho tạo thành câu mệnh lệnh hoàn chỉnh, sau đó viết lại câu:

Cột A	Cột B
1. Don't accept	The door to Mike
2. Brush your teeth	To bring the CDs
3. Turn off the light	Candies from strangers
4. Don't step	Before you go to bed
5. Bring your dictionaries	Adult programmes
6. Don't open	When you go to bed to save energy
7. Don't watch	For language arts class
8. Don't forget	On the lawn

- 1.....
- 2.....
- 3.....
- 4.....
- 5.....
- 6.....
- 7.....
- 8.....

III. Trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of frequency)

1. Định nghĩa

Trạng từ chỉ tần suất là những trạng từ được dùng để diễn tả mức độ thường xuyên của hành động.

Trạng từ chỉ tần suất	Cụm trạng từ chỉ tần suất
100%: always (luôn luôn)	Every (day/week/month/year...): mỗi
80-99% : usually (thường xuyên)	ngày/tuần/tháng/năm...; once a week
60-79% : often (thường thường)	(một lần một tuần); twice a week (một

40-59%: sometimes (thỉnh thoảng); occasionally (thỉnh thoảng) 1-39% : seldom (hiếm khi) ; rarely (ít khi) 0% : never (không bao giờ)	tuần hai lần); three times a month (ba lần một tháng)
---	---

Các trạng từ này dùng để trả lời cho câu hỏi “How often”

Ví dụ:

-How often do you go to the cinema? (Bạn có đi xem phim thường xuyên không?)

=> I sometimes go to the cinema. (Tôi thỉnh thoảng đi xem phim.)

2.Vị trí của trạng từ chỉ tần suất

a. Đứng sau động từ “to be”	Ví dụ: - Lan is never late for school. (Lan không bao giờ trễ học.) - They are sometimes at home. (Họ thỉnh thoảng ở nhà.)
b. Đứng trước động từ thường	Ví dụ: - I usually go to work at 7a.m (Tôi thường xuyên đi làm vào lúc 7 giờ.) - She often does the housework everymorning. (Cô ấy thường xuyên làm việc nhà vào mỗi sáng.) - They always come to class on time. (Họ luôn luôn tới lớp đúng giờ.)
c.Đứng giữa trợ động từ (do, does...) và động từ thường	Ví dụ: - I don't usually watch TV every morning. (Tôi không thường xuyên xem tivi vào buổi tối.) - He doesn't often see her. (Anh ấy không thường xuyên học cô ấy.) - They don't always do their exercises. (Họ thường không làm bài tập của mình.)

d. Nằm ở cuối câu	Ví dụ: - I go to the park every weekend. (Tôi thường đi tới công viên mỗi cuối tuần.) - He travels to Ha Long Bay twice a year. (Anh ấy đi Vịnh Hạ Long hai lần một năm) - They meet their parents four times a month.(Họ gặp bố mẹ của mình một tháng bốn lần.)
-------------------	--

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 14: Điền trạng từ chỉ tần suất thích hợp vào chỗ trống:

Ví dụ: (100 percent) My friend.....always.....wears a hat.

1. (100 percent) Selina and Rick.....go to the beach on summer weekends.
2. (0 percent) They.....stay at home.
3. (40 percent)they bring their dog.
4. (80 percent) Theygo to the beach.
5. (20 percent) They.....take the train.
6. (60 percent) They.....friends with them.
7. (20 percent)They..... They like to sit in the sun.
8. (100 percent) Antonia and Tomasstay in the city.
9. (80 percent) They.....eat dinner at home.
10. (20 percent) They.....eat dinners at restaurants.
11. (0 percent) They.....eat at a very expensive restaurants.
12. (40 percent)Tomas will cook dinner, but (80 percent) not.

Bài 15: Đặt trạng từ vào đúng vị trí trong các câu dưới đây:

1. We play soccer in the street. (never)
.....
2. My father is busy on Sundays. (always)
.....
3. He sends me a present. (sometimes)
.....
4. They don't go swimming in winter. (often)

.....
5. The children are interested in computer games. (usually)
.....

6. He listens to the radio. (often)
.....

7. They read a book. (sometimes)
.....

8. Pete gets angry. (never)
.....

9. Tom is very friendly. (seldom)
.....

10. I take sugar in my coffee. (rarely)
.....

Bài 16: Tìm và sửa lỗi sai trong mỗi câu sau:

1. My sister is punctual always.

=>

2. David sometimes is a bit sad.

=>

3. Our teacher gives often us a lot of homework.

=>

4. We write usually our compositions for the English class.

=>

5. She is late to work never.

=>

6. Hardly ever I go to the cinema.

=>

7. We revise for our tests usually.

=>

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 17: Hoàn thành câu sau đúng dạng ở thì quá khứ đơn:

1. It/be/cloudy/yesterday.
.....